

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI
MST 0100100858



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III - NĂM 2019

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT HN
- Lưu TCKT

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533,240,639,865	406,464,898,729
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	32,404,029,650	19,872,892,196
1.	Tiền	111		24.854.029.650	19,872,892,196
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7,550,000,000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20,000,000,000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	20,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303,628,916,767	289,593,271,231
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	126.465.503.147	146.910.660.486
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	20.366.282.409	5.825.406.983
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	149.663.643.835	135.000.000.000
6	Các khoản phải thu khác	136	5.6	7.133.487.376	1,857,203,762
IV.	Hàng tồn kho	140		80,710,202,947	71,075,859,850
1.	Hàng tồn kho	141	5.7	80,710,202,947	71,564,859,850
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(489,000,000)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		116,497,490,501	5,922,875,452
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	1,299,564,366	919,010,162
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.192.682.474	4.986.225.360
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,243,661	17,639,930
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	5.8	104,000,000,000	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458,566,084,226	122,518,676,780
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		144,003,582,119	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	144.003.582.119	-
II.	Tài sản cố định	220		147,970,205,137	76,389,702,651
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	141,113,785,517	72,582,655,045
	<i>Nguyên giá</i>	222		568.850.720.691	492.559.636.458
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(427,736,935,174)	(419,976,981,413)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	6,856,419,620	3,807,047,606
	<i>Nguyên giá</i>	228		9,744,137,746	6,084,709,246
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,887,718,126)	(2,277,661,640)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		387,200,000	3,312,218,184
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	387.200.000	3.312.218.184
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		150,439,000,000	29,460,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.13	150.439.000.000	29.460.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		15,766,096,970	13,356,755,945
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	15.766.096.970	13,356,755,945
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		991,806,724,091	528,983,575,509

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		527,626,437,186	191,944,971,769
I. Nợ ngắn hạn	310		378,710,413,279	191,944,971,769
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	103.236.753.483	98.412.923.791
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	21.305.895.834	919.565.675
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.221.045.065	4.720.259.765
4 Phải trả người lao động	314		10.252.458.342	26.281.128.914
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		344.927.365	2.259.152.146
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	1.354.161.335	314.725.565
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	226.316.049.473	46.478.226.995
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.679.122.382	12.558.988.918
II. Nợ dài hạn	330		148,916,023,907	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	148.916.023.907	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464,180,286,905	337,038,603,740
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	464,180,286,905	337,038,603,740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.400.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.400.000.000	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		75.995.875.129	148.542.871
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.598.936.874	80.598.936.874
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.185.474.902	191.291.123.995
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.968.368.961	191.291.123.995
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.217.105.941	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		991,806,724,091	528,983,575,509

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2019	Quý III/2018	Đơn vị tính: VND	
					Từ ngày 1/1/2019 đến 30/9/2019	Từ ngày 1/1/2018 đến 30/9/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	6.1	276.132.039,634	249.065.889,198	852,974,630,306	750,979,291,748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9,819,477	-	17.956.120	14.921.094
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	276.122,220,157	249,065,889,198	852,956,674,186	750,964,370,654
4. Giá vốn hàng bán	11		239,995,592,587	224,651,051,334	772,139,243,012	667,034,890,250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.3	36,126,627,570	24,414,837,864	80,817,431,174	83,929,480,404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,946,670,369	1,060,432,386	17,589,981,206	1,916,608,001
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5,843,982,077	259,243,893	9,872,125,443	646,644,593
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,551,752,779	235,696,333	7,430,249,383	523,321,083
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	7,927,263,799	10,409,843,959	25,403,190,109	30,075,590,318
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6,245,249,950	7,334,414,201	23,748,817,375	21,874,015,410
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26,056,802,113	7,471,768,197	39,383,279,453	33,249,838,084
12. Thu nhập khác	31	6.6	449,603,608	1,445,332,501	1,347,373,798	2,629,069,316
13. Chi phí khác	32	6.7	355,293,940	124,655,134	404,581,110	143,755,767
14. Lợi nhuận khác	40		94,309,668	1,320,677,367	942,792,688	2,485,313,549
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,151,111,781	8,792,445,564	40,326,072,141	35,735,151,633
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,232,696,358	1,770,685,779	7,108,966,200	7,148,648,894
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,918,415,423	7,021,759,785	33,217,105,941	28,586,502,739
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

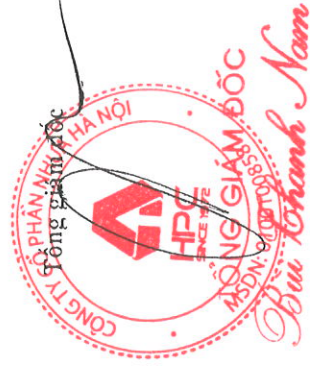
Người lập

*Nguyễn Thị Anh Tuấn**Đỗ Thị Hương Giang*

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

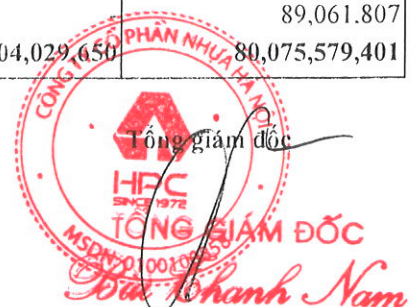
SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		40,326,072,141	35,735,151,633
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		11,387,016,866	26,737,427,479
-	Các khoản dự phòng	03		(489,000,000)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(1,007,537,149)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,721,467,553)	(1,135,990,587)
-	Chi phí lãi vay	06		7,430,249,383	523,321,083
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		40,932,870,837	60,852,372,459
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,574,266,902	(63,278,082,305)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9,145,343,097)	8,519,326,004
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,820,873,878	14,701,686,266
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,789,895,229)	4,487,984,762
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	52,454,671,250
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(7,430,249,383)	(523,321,083)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,896,289,323)	(8,170,894,937)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	494,480,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,003,461,570)	(17,911,836,362)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,062,773,015	51,626,386,054
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(77,833,905,547)	(5,724,736,364)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		431,000,000	708,379,640
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(472,303,582,119)	(50,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		333,636,356,165	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(224,979,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,710,047,297	1,346,086,289
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(429,339,084,204)	(53,670,270,435)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		113,847,332,258	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		737,633,439,681	46,910,406,128
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(408,879,593,296)	(70,060,406,128)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,793,730,000)	(13,000,460,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		425,807,448,643	(36,150,460,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12,531,137,454	(38,194,344,381)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,872,892,196	118,180,861,975
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	89,061,807
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		32,404,029,650	80,075,579,401

Người lập

Nhiệm
 Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Đỗ Thị Hương Liema



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103027615 so Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2018. Công ty cũng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 09 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 08 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp, các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 03 công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và đầu tư VIEXIM	Hưng Yên	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
Công ty TNHH An Trung Industries	Hải Dương	100	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Hải Dương	100	100	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Kế toán máy.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí tư vấn, nghiên cứu thị trường được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng tư vấn trong vòng 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ. tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kê cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.490,461	102,013,800
Tiền gửi ngân hàng	24,848,539,189	19,770,878,396
Tương đương tiền	7,550,000,000	-
Cộng	32,404,029,650	19,872,892,196

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	20,000,000,000
Cộng	-	20,000,000,000

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	96,631,826,445	132,049,966,319
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	54,298,431,044	66,242,912,905
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	13,992,980,578	7,777,300,774
- Phải thu các khách hàng khác	28,340,414,823	58,029,752,640
Phải thu các bên liên quan	29,833,676,702	14,860,694,167
Cộng	126,465,503,147	146,910,660,486

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nagase (Thailand) Co.,Ltd	14,643,275,705	-
Các khoản trả trước khác	5,723,006,704	5,825,406,983
Cộng	20,366,282,409	5,825,406,983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần phát triển Daisen	43,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	42,800,000,000	35,000,000,000
Công ty Cổ phần xây lắp ANI	63,863,643,835	100,000,000,000
Cộng	149,663,643,835	135,000,000,000
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần An Trung Industries	144,003,582,119	-
Cộng	144,003,582,119	-

Khoản cho Công ty Cổ phần phát triển Daisen vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,5% và không có tài sản đảm bảo.

Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5% đến 7,5% và không có tài sản đảm bảo.

Khoản cho Công ty Cổ phần Xây lắp ANI vay có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7% đến 7,5% và được đảm bảo bằng toàn bộ các khoản phải thu mà công ty CP xây lắp ANI nhận được từ Công ty CP khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát theo hợp đồng số 0112/HĐKT/APC-ANI ngày 01/12/2018.

Khoản cho Công ty Cổ phần An Trung Industries vay Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh có kỳ hạn 15 năm, lợi tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.

5.6. Phải thu khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	108,715,000	530,000,000
Lãi dự thu	6,902,742,976	1,216,575,342
Phải thu khác	122,029,400	110,628,420
Cộng	7,133,487,376	1,857,203,762

5.7. Hàng tồn kho

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	36,520,913,963	38,886,308,078
Công cụ dụng cụ	3,971,957,258	159,711,155
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	28,714,922,034	11,973,839,118
Thành phẩm	11,502,409,692	20,545,001,499
Cộng	80,710,202,947	71,564,859,850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (*)	104.000.000.000	-
Cộng	104,000,000,000	-

(*) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 2506/2019/HPC-APH giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, theo đó Công ty đặt cọc 104 tỷ đồng để mua toàn bộ phần vốn góp tại bên liên doanh là Công ty Vinfast - An Phát thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	68.668.101.657	397.167.992.603	22.159.750.556	4.563.791.642	492.559.636.458
Mua trong kỳ	-	72.089.010.956	7.103.147.274	221.680.000	79.413.838.230
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.122.753.997)	-	-	(3.122.753.997)
Tại ngày 30/09/2019	68.668.101.657	466.134.249.562	29.262.897.830	4.785.471.642	568.850.720.691
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	61.970.519.488	334.857.237.269	19.682.616.187	3.466.608.469	419.976.981.413
Khấu hao trong kỳ	587.909.499	9.102.803.233	854.194.095	232.053.553	10.776.960.380
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.017.006.619)	-	-	(3.017.006.619)
Tại ngày 30/09/2019	62.558.428.987	340.943.033.883	20.536.810.282	3.698.662.022	427.736.935.174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	6.697.582.169	62.310.755.334	2.477.134.369	1.097.183.173	72.582.655.045
Tại ngày 30/09/2019	6.109.672.670	125.191.215.679	8.726.087.548	1.086.809.620	141.113.785.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	6.084.709.246	6.084.709.246
Tăng trong kỳ	3.659.428.500	3.659.428.500
Tại ngày 30/09/2019	9.744.137.746	9.744.137.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	2.277.661.640	2.277.661.640
Khấu hao trong kỳ	610.056.486	610.056.486
Tại ngày 30/09/2019	2.887.718.126	2.887.718.126
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	3.807.047.606	3.807.047.606
Tại ngày 30/09/2019	6.856.419.620	6.856.419.620

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phần mềm kết toán	387.200.000	290.400.000
Phương tiện vận tải chờ đăng kiểm	-	3.021.818.184
Cộng	387.200.000	3.312.218.184

5.12. Chi phí trả trước

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	64.426.133	537.034.228
Chi phí trả trước khác	1.235.138.233	381.975.934
Cộng	1.299.564.366	919.010.162
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	7.815.017.830	8.025.174.283
Chi phí trả trước khác	7.951.079.140	5.331.581.662
Cộng	15.766.096.970	13.356.755.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13. Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư Viexim	29.460.000.000	29.460.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	90.010.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	30.969.000.000	-
Cộng	150,439,000,000	29,460,000,000

ST T	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Hung Yên	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2.	Công ty TNHH An Trung Industries	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3.	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Hải Dương	100%	100%	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán	77.695.695.461	82.707.620.136
- Công ty TNHH Honda trading Việt Nam	11.645.756.650	16.674.291.920
- The Japan Steel Works (Singapore) Pte	23.696.937.300	-
- Phải trả người bán khác	42.353.001.511	66.033.328.216
Phải trả bên liên quan	25.541.058.022	15.705.303.655
Cộng	103,236,753,483	98,412,923,791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	17.667.584.924	919.565.675
Các đối tượng khác	3.638.310.910	-
Cộng	21,305,895,834	919,565,675

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	21,492,173,048	21,226,126,725	266,046,323
Thuế xuất nhập khẩu	-	599,531,008	599,531,008	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.720.259,765	7,108.966,200	7.896.289,323	3.932.936,642
Thuế thu nhập cá nhân	-	2,154,776,100	2,132,714,000	22,062,100
Các loại thuế khác	-	28,759,238	28,759,238	-
Cộng	4,720,259,765	31,384,205,594	31,883,420,294	4,221,045,065

5.17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1,338,366,960	-
Cổ tức phải trả	15,560,000	9,290,000
Phải trả phải nộp khác	234,375	305,435,565
Cộng	1,354,161,335	314,725,565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2019	Giảm	Tăng	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	99,853,378,682	87,441,319,030	187,294,697,712	-
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	64,690,913,254	35,000,000,000	99,690,913,254	-
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - CN Hà Nội	61,771,757,537	-	61,771,757,537	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	51,983,438,648	51,983,438,648	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	141,734,509,675	95,256,282,680	46,478,226,995
Cộng	226,316,049,473	408,879,593,296	588,717,415,774	46,478,226,995

Bên cho vay

	30/09/2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1	99,853,378,682	Lãi trả ngày 25 hàng tháng, kỳ hạn vay 3-4 tháng	5,5%-5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	64,690,913,254	Lãi trả ngày 25 hàng tháng, kỳ hạn vay 3-4 tháng	5,85%	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH - CN Hà Nội	61,771,757,537	Lãi trả ngày 28 hàng tháng, kỳ hạn vay 3 tháng	5,7%	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2019	Giảm	Tăng	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	19.312.800,000	-	19.312.800,000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD Cộng	129.603.223,907 148,916,023,907	- 148,916,023,907	129.603.223,907 148,916,023,907	- -

Bên cho vay

30/09/2019 **Kỳ hạn trả gốc
và lãi**

Lãi suất **Hình thức đảm bảo**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội

19.312.800,000
Lãi trả ngày 25
hàng tháng, kỳ hạn
vay 48 tháng

9,6% Toàn bộ tài sản
hình thành trong
tương lai của máy
móc thiết bị ngành
nhựa hình thành từ
vốn vay ước tính

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD

129.603.223,907
Lãi trả ngày 25
hàng tháng, kỳ hạn
vay 48 tháng

9,4% Quyền sử dụng đất
và tài sản gắn liền
với đất số CM
050568 do Sở Tài
nguyên và môi
trường tỉnh Hải
Duong cấp ngày
06/8/2019 mang tên
Công ty CP An
Trung Industries.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	65,000,000,000	148,542,871	80,598,936,874	148,825,062,014	294,572,541,759
Lãi trong năm	-	-	-	56.513.637.583	56.513.637.583
Trích lập các quỹ	-	-	-	(500,000,000)	(500,000,000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(13,000,000,000)	(13,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	(547,575,602)	(547,575,602)
Tại ngày 31/12/2018	65,000,000,000	148,542,871	80,598,936,874	191,291,123,995	337,038,603,740
Tăng vốn trong kỳ	279,400,000,000	75,847,332,258	(77,000,000,000)	(164,400,000,000)	113,847,332,258
Lãi trong kỳ	-	-	-	33,217,105,941	33,217,105,941
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3,122,755,034)	(3,122,755,034)
Chia cổ tức	-	-	-	(16,800,000,000)	(16,800,000,000)
Tại ngày 30/09/2019	344,400,000,000	75,995,875,129	3,598,936,874	40,185,474,902	464,180,286,905

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 42/2018/NQ – ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2019/NQ – HĐQT ngày 25/01/2019, Công ty đã phát hành thêm 10.300.000 cổ phiếu (trong đó 6.500.000 cổ phiếu được phát hành để thưởng cho có đóng hiện hữu từ quỹ đầu tư phát triển và 3.800.000 cổ phiếu được phát hành cho có đóng hiện hữu với giá 30.000 VND/1 cổ phiếu).

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 09/07/2019, Công ty đã phát hành thêm 17.640.000 cổ phiếu (trong đó 16.800.000 cổ phiếu được phát hành để thưởng cho có đóng hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và 840.000 cổ phiếu được phát hành để thưởng cho người lao động theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 30/09/2019 là 344.4 tỷ VND và Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần 5 ngày 16/09/2019.

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 26/03/2019 và Nghị quyết Hội Đại hội đồng cổ đông bất thường số 458/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 09/07/2019, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	38.224.780.056	22.838.611.002	152.345.667.268	70.460.039.685
Doanh thu bán thành phẩm	235.361.789.641	225.773.375.533	696.851.693.101	678.748.441.925
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.545.469.937	453.902.663	3.777.269.937	1.770.810.138
Cộng	276.132,039,634	249,065,889,198	852,974,630,306	750,979,291,748

6.2. Giá vốn hàng bán	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	38.151.713.806	21,549,122,148	149,417,010,787	66,402,174,994
Giá vốn bán thành phẩm	201,843,878,781	203,101,929,186	622,722,232,225	600,632,715,256
Cộng	239,995,592,587	224,651,051,334	772,139,243,012	667,034,890,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.776.907,759	437.431,766	12.288.956,218	712.224,611
- <i>Lãi tiền gửi</i>	19.662,919	437.431,766	374.329,681	712.224,611
- <i>Lãi cho vay</i>	4.757.244,840	-	11.914,626,537	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.503,897	141.957,044	193.766,275	570,521,712
Lãi bán các khoản đầu tư	-	481.043,576	-	633,861,678
Cổ tức được chia (*)	5,107,258,713	-	5,107,258,713	-
Cộng	9,946,670,369	1,060,432,386	17,589,981,206	1,916,608,001

(*) Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM: 5.1 tỷ đồng.

6.4. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3,551,752,779	235,696,333	7,430,249,383	523,321,083
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,229,298	23,547,560	161,876,060	123,323,510
Chi phí tài chính khác (*)	2,280,000,000	-	2,280,000,000	-
Cộng	5,843,982,077	259,243,893	9,872,125,443	646,644,593

(*) Toàn bộ chi phí tài chính khác là phí cam kết rút vốn theo hợp đồng vay vốn với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH An Trung Industries.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý

	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	VND	VND
Chi phí bán hàng						
Chi phí NVL	146.097.566	182.041.300	368.375.501	490.929.197		
Chi phí nhân viên bán hàng	505.629.901	3.441.486.837	3.199.313.979	9.957.930.685		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.250.504.425	6.763.566.913	21.754.686.176	19.564.301.983		
Chi phí bằng tiền khác	25.031.907	22.748.909	80.814.453	62.428.453		
Cộng	7,927,263,799	10,409,843,959	25,403,190,109	30,075,590,318		
Chi phí quản lý						
Chi phí NVL	834.246,811	622.180,665	2.054.200,960	2.335,060,290		
Chi phí nhân viên quản lý	4.135.066,018	5.804.600,505	17.744.162,976	16.941,225,117		
Chi phí khấu hao	233.575,275	152.045,159	641.672,306	571,706,914		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.273,462	587.687,156	2.058.492,074	1,606,634,166		
Chi phí bằng tiền khác	417.088,384	167.900,716	1.250.289,059	419,388,923		
Cộng	6,245,249,950	7,334,414,201	23,748,817,375	21,874,015,410		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế 9 tháng năm 2019 VND	Lũy kế 9 tháng năm 2018 VND
Doanh Thu bán hàng	163,699,263,204	37,261,591,741
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	65,614,734,683	-
Công ty TNHH An Trung Industries	243,537,501	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư	82,000,003,508	37,261,591,741
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	15,786,987,512	-
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	54,000,000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	239,841,815,055	80,744,470,995
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	988,650	-
Công ty TNHH An Trung Industries	152,392,304	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	152,192,770,897	80,744,470,995
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	303,120,456	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	73,323,718,848	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	12,986,991,900	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	830,832,000	-
Công ty cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	51,000,000	-
Thanh lý TSCĐ	216,000,000	-
Công ty CP An Tiến industries	106,000,000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	110,000,000	-
Chi tiền cho vay	160,303,582,119	-
Công ty TNHH An Trung Industries	144,003,582,119	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	16,300,000,000	-
Nhận lại tiền cho vay	8,500,000,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	8,500,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu hàng hóa dịch vụ	29,833,676,702	14,860,694,167
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	13,102,119,264	-
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	59,400,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	1,526,691,651	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	15,028,865,787	14,860,694,167
Công ty cổ phần An Tiến Industries	116,600,000	-
Phải thu khác	4,526,780,822	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	4,526,780,822	-
Phải thu về cho vay	186,803,582,119	35,000,000,000
Công ty cổ phần An phát Holdings	42,800,000,000	35,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	144,003,582,119	-
Phải trả cho người bán	25,541,058,022	15,705,303,655
Công ty Cổ phần An Thành Biesol	246,394,356	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	2,392,433,340	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	333,432,502	-
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	22,568,797,824	15,705,303,655

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam